

Bản án số: 81/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 26-5-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Chiến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đức Cảnh,

Bà Nguyễn Thị Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 2 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXX-ST ngày 28/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T sinh năm 1978; ĐKKHKT: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Hữu T1 sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Hữu T1 kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T cấp Giấy đăng kí kết hôn số 117, Quyền số 01/2008 ngày 24 tháng 12 năm 2008. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm đến nhau. Do tình cảm không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con là Lê Hữu T2 sinh năm 1998 và Lê Thị T3 sinh ngày 02 tháng 8 năm 2006. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con chung tên Lê Thị T3, con chung tên Lê Hữu T2 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết; không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh Lê Hữu T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị và về việc giải quyết vụ án như sau:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Hữu T1; giao con Lê Thị T3 cho chị T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Lê Hữu T1.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, không quan tâm, không tin tưởng lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Chị T xin ly hôn, Tòa án đã triệu tập anh T1 nhiều lần để trình bày ý kiến về việc chị T xin ly hôn nhưng anh T1 đều vắng mặt không có lý do, qua

đó thể hiện anh T1 không quan tâm đến việc hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn anh T1.

[3] Về con chung: Tài liệu xác minh thể hiện, các bên có con chung như chị T trình bày là đúng, con Lê Thị T3 đang do chị T nuôi, con chung Lê Hữu T2 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Việc giao con cho bên nào nuôi cần căn cứ vào thực tế chăm sóc con của các bên, điều kiện ăn ở hiện nay của các con và xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên. Cháu Thảo có nguyện vọng được ở với mẹ, vậy nên giao cho chị T nuôi là phù hợp với quy định tại các điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T trình bày chị và anh T1 tự thỏa thuận, anh Lê Hữu T1 không có trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T trình bày chị và anh T1 có tài sản chung và vay nợ chung nhưng để tự thỏa thuận, anh Lê Hữu T1 không có trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Lê Hữu T1.

Về con chung: Giao con Lê Thị T3 sinh ngày 02 tháng 8 năm 2006 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0003459 ngày 10 tháng 02 năm 2020. Chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Lập Lễ, h. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Chiến**